TTPTQĐ TỈNH THÁI NGUYÊN **CN TTPTQĐ KHU VỰC IV**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 817.../TB-CNTTPTQĐKV IV	*Phú Bình, ngày 22 tháng 7 năm 2026*

THÔNG BÁO

Về việc công khai phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án: Khu dân cư số 1, xã Lương Phú (Nay thuộc xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên) Đợt 3

Căn cứ Luật đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của chính phủ quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị quyết 254/2025/QH15 của Quốc Hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 15/2026/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 20/9/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 27/2026/QĐ-UBND ngày 13/05/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 219/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên, về việc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu dân cư số 1, xã Lương Phú;

Căn cứ Quyết định số 2186/QĐ-UBND ngày 21/04/2025 của UBND huyện Phú Bình, về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng dự án Khu dân cư số 1, xã Lương Phú, huyện Phú Bình;

Căn cứ Thông báo số 171/TB-UBND ngày 08/6/2026 của UBND xã Kha Sơn về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Khu dân cư số 1 xã Lương Phú (Nay thuộc xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên)

Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực IV phối hợp với UBND xã Kha Sơn tổ chức niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB của các hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án: Khu dân cư số 1, xã Lương Phú (Nay thuộc xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên)

Phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB gồm:

- Bảng tổng hợp phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB;

- Phương án bồi thường, hỗ trợ đất NN;
- Phương án hỗ trợ hộ nghèo;
- Phương án hỗ trợ ổn định đời sống.

(Có phương án chi tiết kèm theo)

Thời gian công khai: 10 ngày (Từ ngày 23/07/2026 đến hết ngày 03/8/2026)

Địa điểm công khai:

+ Trụ sở UBND xã Kha Sơn;

+ Đăng tải trên cổng thông tin điện tử của UBND xã Kha Sơn;

+ Nhà văn hóa các xóm: Phú Lương, Lương Tạ;

+ Gửi đến từng hộ gia đình, cá nhân.

Trong thời gian niêm yết, công khai các hộ gia đình, cá nhân có ý kiến, kiến nghị xin gửi văn bản về UBND xã Kha Sơn để chuyển đến chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực IV tổng hợp ý kiến, chỉnh sửa, bổ sung theo quy định, đảm bảo quyền lợi, nghĩa vụ của người sử dụng đất.

Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực IV thông báo để các hộ gia đình, cá nhân có đất trong phạm vi thực hiện dự án được biết và thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:
- UBND xã Kha Sơn;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Các hộ gia đình, cá nhân;
- Lưu: VT.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT TỈNH THÁI NGUYÊN
CHI NHÁNH TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT KHU VỰC IV

Trần Văn Anh

TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ GPMB
DỰ ÁN KHU DÂN CƯ SỐ 1 LƯƠNG PHÚ

(Kèm theo Thông báo số 847/TB-CN.TTPTQĐKV IV ngày 23 / 7 /2026 của Chi nhánh TTPTQĐ Khu vực IV)

ĐVT: Đồng

TT	KH	Họ và tên	Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm đối với đất nông nghiệp	Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn đối với đất nông nghiệp	Bồi thường sản lượng	Hỗ trợ ổn định đời sống	Ht sản xuất kinh doanh	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8		9
		TỔNG CỘNG	**3.692.111.000**	**11.084.325.000**	**217.351.500**	**427.719.800**	**509.896.800**	**434.703.000**	**16.366.107.100**
1	1	Nguyễn Thị Vạn	128.265.000	384.795.000	7.545.000	14.788.200	23.637.600	15.090.000	574.120.800
2	2	Nguyễn Tiến Nhuận	229.160.000	687.480.000	13.480.000	26.420.800	23.637.600	26.960.000	1.007.138.400
3	3	Nguyễn Thị Đáp	197.888.500	593.665.500	11.640.500	22.815.380	47.275.200	23.281.000	896.566.080
4	4	Ngô Quang Chiến Dương Thị Tình	194.497.000	591.483.000	11.609.500	22.754.620	13.507.200	23.219.000	857.070.320
5	5	Ngô Quang Trường Dương Thị Quyên	65.968.500	197.905.500	3.880.500	9.316.640	20.260.800	7.761.000	305.092.940
6	6	Nguyễn Tiến Thiết	145.809.000	437.427.000	8.577.000	16.810.920	16.884.000	17.154.000	642.661.920
7	7	Ngô Quang Nụ	65.356.500	196.069.500	3.844.500	7.535.220	13.507.200	7.689.000	294.001.920
8	8	Nguyễn Văn Nghĩa Dương Thị Quý	184.883.500	554.650.500	10.875.500	21.315.980	13.507.200	21.751.000	806.983.680
9	9	Hồ Thị Loan	32.665.500	97.996.500	1.921.500	3.766.140	10.130.400	3.843.000	150.323.040
10	10	Nguyễn Văn An Nguyễn Thị Thuý Hồng	79.891.500	239.674.500	4.699.500	9.211.020	27.014.400	9.399.000	369.889.920

11	11	Ngô Quang Lượng	56.805.500	170.416.500	3.341.500	6.549.340	13.507.200	6.683.000	257.303.040
12	12	Phùng Thị Thái	234.379.000	703.137.000	13.787.000	27.022.520	16.884.000	27.574.000	1.022.783.520
13	13	Nguyễn Thị Thắm	188.088.000	564.264.000	11.064.000	21.685.440	60.782.400	22.128.000	868.011.840
14	14	Nguyễn Xuân Quý	246.270.500	738.811.500	14.486.500	28.393.540	20.260.800	28.973.000	1.077.195.840
15	15	Ngô Quang Trung Nguyễn Thị Oanh	66.155.500	198.466.500	3.891.500	7.627.340	6.753.600	7.783.000	290.677.440
16	16	Dương Văn Thảo	177.488.500	532.465.500	10.440.500	20.463.380	20.260.800	20.881.000	781.999.680
17	17	Ngô Quang Thắng Dương Thị Dịu	73.134.000	219.402.000	4.302.000	8.431.920	20.260.800	8.604.000	334.134.720
18	18	Nguyễn Văn Sáng	198.849.000	596.547.000	11.697.000	22.926.120	10.130.400	23.394.000	863.543.520
19	19	Vũ Quang Trung	34.705.500	104.116.500	2.041.500	4.001.340	20.260.800	4.083.000	169.208.640
20	20	Nguyễn Văn Hồng Nguyễn Thị Then	107.091.500	321.274.500	6.299.500	12.347.020	23.637.600	12.599.000	483.249.120
21	21	Nguyễn Văn Khiêm Lê Thị Mai A	265.778.000	797.334.000	15.634.000	30.642.640	10.130.400	31.268.000	1.150.787.040
22	22	Dương Thị Quế	183.821.000	551.463.000	10.813.000	21.193.480	16.884.000	21.626.000	805.800.480
23	23	Dương Thị Mão	197.191.500	591.574.500	11.599.500	22.735.020	33.768.000	23.199.000	880.067.520
24	24	Trương Văn Nậm	337.968.500	1.013.905.500	19.880.500	38.965.780	27.014.400	39.761.000	1.477.495.680
25	25	Dương Minh Thư	193.740.500	581.221.500	11.396.500	22.337.140	20.260.800	22.793.000	851.749.440
26	26	Nguyễn Văn Tấn Nguyễn Thị Quy	158.839.500	476.518.500	9.343.500	18.313.260	20.260.800	18.687.000	701.962.560

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT

(Kèm theo Thông báo số: ...247.....TB/CN.TTPTQĐ KV IV ngày 22/7/2026 của Chi nhánh TTPTQĐ Khu vực IV tỉnh Thái Nguyên)

ĐVT: Đồng

TT	Họ và tên	Bản đồ trích lục chỉnh lý		Bản đồ Địa chính		Diện tích (m2)	Loại đất	Bồi thường đất nông nghiệp		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nhiệp, tạo việc làm			Bồi thường sản lượng		Thưởng bàn giao MB trước hạn đối với đất NN		Hỗ trợ ổn định, sản xuất kinh doanh		Tổng tiền (đồng)
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa			Đơn giá bồi thường	Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tỉnh quy	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7,0*	*8*	*9*	*10=9*7*	*11*	*12*	*13=11*12*7*	*14*	*15=14*7*	*16*	*17=16*7*	*18*	*19=18*7*	*20=10+13+15+17*
	TỔNG CỘNG					**47.618,3**			**4.044.691.000**			**12.142.065.000**		**468.370.200**		**238.091.500**		**476.183.000**	**17.369.400.700**
1	**Nguyễn Thị Vạn**					**1.509,0**			**128.265.000**			**384.795.000**		**14.788.200**		**7.545.000**		**15.090.000**	**550.483.200**
		17	160	7	491	70,0	LUK	85.000	5.950.000	85.000	3	17.850.000	9.800	686.000	5.000	350.000	10.000	700.000	25.536.000
		17	578	7	993a	224,6	LUC	85.000	19.091.000	85.000	3	57.273.000	9.800	2.201.080	5.000	1.123.000	10.000	2.246.000	81.934.080
		17	518	7	941	142,4	LUK	85.000	12.104.000	85.000	3	36.312.000	9.800	1.395.520	5.000	712.000	10.000	1.424.000	51.947.520
		18	26	7	183	61,4	LUC	85.000	5.219.000	85.000	3	15.657.000	9.800	601.720	5.000	307.000	10.000	614.000	22.398.720
		18	238	7	387	254,4	LUK	85.000	21.624.000	85.000	3	64.872.000	9.800	2.493.120	5.000	1.272.000	10.000	2.544.000	92.805.120
		18	598	7	1.242	147,5	LUK	85.000	12.537.500	85.000	3	37.612.500	9.800	1.445.500	5.000	737.500	10.000	1.475.000	53.808.000
		17	888	7	1.428	224,8	LUC	85.000	19.108.000	85.000	3	57.324.000	9.800	2.203.040	5.000	1.124.000	10.000	2.248.000	82.007.040
		17	432	7	874	131,8	LUK	85.000	11.203.000	85.000	3	33.609.000	9.800	1.291.640	5.000	659.000	10.000	1.318.000	48.080.640
		18	61	7	177	156,3	LUC	85.000	13.285.500	85.000	3	39.856.500	9.800	1.531.740	5.000	781.500	10.000	1.563.000	57.018.240
		18	171			95,8	LUK	85.000	8.143.000	85.000	3	24.429.000	9.800	938.840	5.000	479.000	10.000	958.000	34.947.840
2	**Nguyễn Tiến Nhuận**					**2.696,0**	**-**		**229.160.000**			**687.480.000**		**26.420.800**		**13.480.000**		**26.960.000**	**983.500.800**
		18	143	7	376	164,6	LUC	85.000	13.991.000	85.000	3	41.973.000	9.800	1.613.080	5.000	823.000	10.000	1.646.000	60.046.080

		18	187			173,3	LUK	85.000	14.730.500	85.000	3	44.191.500	9.800	1.698.340	5.000	866.500	10.000	1.733.000	63.219.840
		17	204			66,7	LUK	85.000	5.669.500	85.000	3	17.008.500	9.800	653.660	5.000	333.500	10.000	667.000	24.332.160
		18	255	7	853	262,5	LUC	85.000	22.312.500	85.000	3	66.937.500	9.800	2.572.500	5.000	1.312.500	10.000	2.625.000	95.760.000
		17	355	7	519	95,4	LUK	85.000	8.109.000	85.000	3	24.327.000	9.800	934.920	5.000	477.000	10.000	954.000	34.801.920
		18	346			3,0	LUK	85.000	255.000	85.000	3	765.000	9.800	29.400	5.000	15.000	10.000	30.000	1.094.400
		18	348			80,5	LUK	85.000	6.842.500	85.000	3	20.527.500	9.800	788.900	5.000	402.500	10.000	805.000	29.366.400
		18	371	7	808	391,8	LUK	85.000	33.303.000	85.000	3	99.909.000	9.800	3.839.640	5.000	1.959.000	10.000	3.918.000	142.928.640
		18	423	6	1.049	551,2	LUC	85.000	46.852.000	85.000	3	140.556.000	9.800	5.401.760	5.000	2.756.000	10.000	5.512.000	201.077.760
		17	481	7	936	165,3	LUC	85.000	14.050.500	85.000	3	42.151.500	9.800	1.619.940	5.000	826.500	10.000	1.653.000	60.301.440
		17	849	7	1.393	213,0	LUC	85.000	18.105.000	85.000	3	54.315.000	9.800	2.087.400	5.000	1.065.000	10.000	2.130.000	77.702.400
			471	7	1.016	528,7	LUC	85.000	44.939.500	85.000	3	134.818.500	9.800	5.181.260	5.000	2.643.500	10.000	5.287.000	192.869.760
3	**Nguyễn Thị Đáp**					**2.328,1**			**197.888.500**			**593.665.500**		**22.815.380**		**11.640.500**		**23.281.000**	**849.290.880**
		18	132	7	542	173,7	LUC	85.000	14.764.500	85.000	3	44.293.500	9.800	1.702.260	5.000	868.500	10.000	1.737.000	63.365.760
		17	132	7	4.366	120,1	LUC	85.000	10.208.500	85.000	3	30.625.500	9.800	1.176.980	5.000	600.500	10.000	1.201.000	43.812.480
		18	191			191,0	LUC	85.000	16.235.000	85.000	3	48.705.000	9.800	1.871.800	5.000	955.000	10.000	1.910.000	69.676.800
		18	353	7	944	693,3	LUC	85.000	58.930.500	85.000	3	176.791.500	9.800	6.794.340	5.000	3.466.500	10.000	6.933.000	252.915.840
		17	354	7	514	90,7	LUC	85.000	7.709.500	85.000	3	23.128.500	9.800	888.860	5.000	453.500	10.000	907.000	33.087.360
			477	7	1.013	274,5	LUC	85.000	23.332.500	85.000	3	69.997.500	9.800	2.690.100	5.000	1.372.500	10.000	2.745.000	100.137.600
		17	569	7	964	273,3	LUC	85.000	23.230.500	85.000	3	69.691.500	9.800	2.678.340	5.000	1.366.500	10.000	2.733.000	99.699.840

		18	680	7	1.383	511,5	LUC	85.000	43.477.500	85.000	3	130.432.500	9.800	5.012.700	5.000	2.557.500	10.000	5.115.000	186.595.200
4	**Ngô Quang Chiến Dương Thị Tình**					**2.321,9**			**194.497.000**		3	**591.483.000**		**22.754.620**		**11.609.500**		**23.219.000**	**843.563.120**
		17	152	7	435b	5,8	HNK	80.000	464.000	80.000	3	1.392.000	9.800	56.840	5.000	29.000	10.000	58.000	1.999.840
		17	147			34,3	HNK	80.000	80.000	80.000	3	8.232.000	9.800	336.140	5.000	171.500	10.000	343.000	9.162.640
		17	159	7	500	60,4	LUC	85.000	5.134.000	85.000	3	15.402.000	9.800	591.920	5.000	302.000	10.000	604.000	22.033.920
		18	281	7	818	109,9	LUC	85.000	9.341.500	85.000	3	28.024.500	9.800	1.077.020	5.000	549.500	10.000	1.099.000	40.091.520
		17	292	7	526	79,8	LUC	85.000	6.783.000	85.000	3	20.349.000	9.800	782.040	5.000	399.000	10.000	798.000	29.111.040
		18	340	7	933	95,6	LUC	85.000	8.126.000	85.000	3	24.378.000	9.800	936.880	5.000	478.000	10.000	956.000	34.874.880
		18	349	7	828	177,4	LUC	85.000	15.079.000	85.000	3	45.237.000	9.800	1.738.520	5.000	887.000	10.000	1.774.000	64.715.520
		18	441	7	953	436,9	LUC	85.000	37.136.500	85.000	3	111.409.500	9.800	4.281.620	5.000	2.184.500	10.000	4.369.000	159.381.120
		17	457	7	913	98,0	LUC	85.000	8.330.000	85.000	3	24.990.000	9.800	960.400	5.000	490.000	10.000	980.000	35.750.400
		18	461	7	1.029	461,4	LUC	85.000	39.219.000	85.000	3	117.657.000	9.800	4.521.720	5.000	2.307.000	10.000	4.614.000	168.318.720
		18	586	7	1.190	182,8	LUC	85.000	15.538.000	85.000	3	46.614.000	9.800	1.791.440	5.000	914.000	10.000	1.828.000	66.685.440
		18	711	7	1.431	382,4	LUC	85.000	32.504.000	85.000	3	97.512.000	9.800	3.747.520	5.000	1.912.000	10.000	3.824.000	139.499.520
		17	397	7	878	197,2	LUC	85.000	16.762.000	85.000	3	50.286.000	9.800	1.932.560	5.000	986.000	10.000	1.972.000	71.938.560
5	**Ngô Quang Trường Dương Thị Quyên**					**776,1**			**65.968.500**			**197.905.500**		**9.316.640**		**3.880.500**		**7.761.000**	**284.832.140**
		17	184	7	494	65,3	LUK	85.000	5.550.500	85.000	3	16.651.500	36.000	2.350.800	5.000	326.500	10.000	653.000	25.532.300
	trồng nghệ	12	348	7	134	88,6	LUC	85.000	7.531.000	85.000	3	22.593.000	9.800	868.280	5.000	443.000	10.000	886.000	32.321.280

		17	372			21,7	LUC	85.000	1.844.500	85.000	3	5.533.500	9.800	212.660	5.000	108.500	10.000	217.000	7.916.160
		18	399	7	947	496,1	LUC	85.000	42.168.500	85.000	3	126.505.500	9.800	4.861.780	5.000	2.480.500	10.000	4.961.000	180.977.280
		17	469	7	920	104,4	LUC	85.000	8.874.000	85.000	3	26.622.000	9.800	1.023.120	5.000	522.000	10.000	1.044.000	38.085.120
6	**Nguyễn Tiến Thiết**					**1.715,4**			**145.809.000**			**437.427.000**		**16.810.920**		**8.577.000**		**17.154.000**	**625.777.920**
		18	285	7	856	628,9	LUC	85.000	53.456.500	85.000	3	160.369.500	9.800	6.163.220	5.000	3.144.500	10.000	6.289.000	229.422.720
		23	26	7	1.438	356,3	LUC	85.000	30.285.500	85.000	3	90.856.500	9.800	3.491.740	5.000	1.781.500	10.000	3.563.000	129.978.240
		17	546	7	967	234,7	LUC	85.000	19.949.500	85.000	3	59.848.500	9.800	2.300.060	5.000	1.173.500	10.000	2.347.000	85.618.560
		18	208	7	381	278,1	LUC	85.000	23.638.500	85.000	3	70.915.500	9.800	2.725.380	5.000	1.390.500	10.000	2.781.000	101.450.880
		17	30	7	166	99,8	LUC	85.000	8.483.000	85.000	3	25.449.000	9.800	978.040	5.000	499.000	10.000	998.000	36.407.040
		17	278	7	485	82,1	LUC	85.000	6.978.500	85.000	3	20.935.500	9.800	804.580	5.000	410.500	10.000	821.000	29.950.080
		17	54	7	2.563	35,5	LUC	85.000	3.017.500	85.000	3	9.052.500	9.800	347.900	5.000	177.500	10.000	355.000	12.950.400
7	**Ngô Quang Nụ**					**768,9**	**LUC**		**65.356.500**			**196.069.500**	**9.800**	**7.535.220**		**3.844.500**		**7.689.000**	**280.494.720**
		17	17	7	2.556	143,0	LUK	85.000	12.155.000	85.000	3	36.465.000	9.800	1.401.400	5.000	715.000	10.000	1.430.000	52.166.400
		18	445	7	957	341,3	LUC	85.000	29.010.500	85.000	3	87.031.500	9.800	3.344.740	5.000	1.706.500	10.000	3.413.000	124.506.240
		17	82	7	2.555	63,3	LUK	85.000	5.380.500	85.000	3	16.141.500	9.800	620.340	5.000	316.500	10.000	633.000	23.091.840
		18	458	7	1.039	221,3	LUK	85.000	18.810.500	85.000	3	56.431.500	9.800	2.168.740	5.000	1.106.500	10.000	2.213.000	80.730.240
8	**Nguyễn Văn Nghĩa Dương Thị Quý**					**2.175,1**	**-**		**184.883.500**			**554.650.500**	**9.800**	**21.315.980**		**10.875.500**		**21.751.000**	**793.476.480**

		18	552	7	1.197	267,2	LUC	85.000	22.712.000	85.000	3	68.136.000	9.800	2.618.560	5.000	1.336.000	10.000	2.672.000	97.474.560
		18	488	7	1.032	355,9	LUC	85.000	30.251.500	85.000	3	90.754.500	9.800	3.487.820	5.000	1.779.500	10.000	3.559.000	129.832.320
		18	332	7	815	177,6	LUC	85.000	15.096.000	85.000	3	45.288.000	9.800	1.740.480	5.000	888.000	10.000	1.776.000	64.788.480
		18	243	7	545	503,6	LUC	85.000	42.806.000	85.000	3	128.418.000	9.800	4.935.280	5.000	2.518.000	10.000	5.036.000	183.713.280
		17	463	7	921	104,0	LUC	85.000	8.840.000	85.000	3	26.520.000	9.800	1.019.200	5.000	520.000	10.000	1.040.000	37.939.200
		17	467	7	922	118,0	LUC	85.000	10.030.000	85.000	3	30.090.000	9.800	1.156.400	5.000	590.000	10.000	1.180.000	43.046.400
		17	316	7	524	40,9	LUC	85.000	3.476.500	85.000	3	10.429.500	9.800	400.820	5.000	204.500	10.000	409.000	14.920.320
		17	86	7	169b	39,8	LUC	85.000	3.383.000	85.000	3	10.149.000	9.800	390.040	5.000	199.000	10.000	398.000	14.519.040
		18	52	7	172	80,3	LUC	85.000	6.825.500	85.000	3	20.476.500	9.800	786.940	5.000	401.500	10.000	803.000	29.293.440
		17	55	7	171a	93,0	LUC	85.000	7.905.000	85.000	3	23.715.000	9.800	911.400	5.000	465.000	10.000	930.000	33.926.400
		18	403	7	811	92,6	LUC	85.000	7.871.000	85.000	3	23.613.000	9.800	907.480	5.000	463.000	10.000	926.000	33.780.480
		18	429	7	1.044	158,5	LUC	85.000	13.472.500	85.000	3	40.417.500	9.800	1.553.300	5.000	792.500	10.000	1.585.000	57.820.800
		18	305			44,4	LUK	85.000	3.774.000	85.000	3	11.322.000	9.800	435.120	5.000	222.000	10.000	444.000	16.197.120
		17	536	5	536	99,3	LUC	85.000	8.440.500	85.000	3	25.321.500	9.800	973.140	5.000	496.500	10.000	993.000	36.224.640
9	**Hồ Thị Loan**	**18**	**599**	**7**	**1.239**	**384,3**	**LUK**	**85.000**	**32.665.500**	**85.000**	**3**	**97.996.500**	**9.800**	**3.766.140**	**5.000**	**1.921.500**	**10.000**	**3.843.000**	**140.192.640**

10	**Nguyễn Văn An Nguyễn Thị Thuý Hồng**					**939,9**			**79.891.500**			**239.674.500**		**9.211.020**		**4.699.500**		**9.399.000**	**342.875.520**
		18	144	7	411	752,4	LUC	85.000	63.954.000	85.000	3	191.862.000	9.800	7.373.520	5.000	3.762.000	10.000	7.524.000	274.475.520
		17	169	7	431	187,5	LUC	85.000	15.937.500	85.000	3	47.812.500	9.800	1.837.500	5.000	937.500	10.000	1.875.000	68.400.000
11	**Ngô Quang Lượng**					**668,3**			**56.805.500**			**170.416.500**		**6.549.340**		**3.341.500**		**6.683.000**	**243.795.840**
		23	8	7	1.434	308,7	LUK	85.000	26.239.500	85.000	3	78.718.500	9.800	3.025.260	5.000	1.543.500	10.000	3.087.000	112.613.760
		17	154			58,6	LUK	85.000	4.981.000	85.000	3	14.943.000	9.800	574.280	5.000	293.000	10.000	586.000	21.377.280
		18	219			154,7	LUC	85.000	13.149.500	85.000	3	39.448.500	9.800	1.516.060	5.000	773.500	10.000	1.547.000	56.434.560
		17	395	7	518c	105,1	LUC	85.000	8.933.500	85.000	3	26.800.500	9.800	1.029.980	5.000	525.500	10.000	1.051.000	38.340.480
		18	79			41,2	LUC	85.000	3.502.000	85.000	3	10.506.000	9.800	403.760	5.000	206.000	10.000	412.000	15.029.760
12	**Phùng Thị Thái**					**2.757,4**			**234.379.000**			**703.137.000**		**27.022.520**		**13.787.000**		**27.574.000**	**1.005.899.520**
	1	17	83	7	170	27,3	LUK	85.000	2.320.500	85.000	3	6.961.500	9.800	267.540	5.000	136.500	10.000	273.000	9.959.040
	2	18	205	7	538	155,7	LUC	85.000	13.234.500	85.000	3	39.703.500	9.800	1.525.860	5.000	778.500	10.000	1.557.000	56.799.360
	3	18	266	7	852	386,6	LUC	85.000	32.861.000	85.000	3	98.583.000	9.800	3.788.680	5.000	1.933.000	10.000	3.866.000	141.031.680
	4	17	376	7	517	140,4	LUC	85.000	11.934.000	85.000	3	35.802.000	9.800	1.375.920	5.000	702.000	10.000	1.404.000	51.217.920
	5	18	378	7	832	117,7	LUK	85.000	10.004.500	85.000	3	30.013.500	9.800	1.153.460	5.000	588.500	10.000	1.177.000	42.936.960
	6	18	382	7	829	423,0	LUK	85.000	35.955.000	85.000	3	107.865.000	9.800	4.145.400	5.000	2.115.000	10.000	4.230.000	154.310.400

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT TỈNH THÁI NGUYÊN
CHI NHÁNH TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT KHU VỰC 1

	7	18	515	7	1.173	347,6	LUC	85.000	29.546.000	85.000	3	88.638.000	9.800	3.406.480	5.000	1.738.000	10.000	3.476.000	126.804.480
	8	17	536	7	939	329,4	LUC	85.000	27.999.000	85.000	3	83.997.000	9.800	3.228.120	5.000	1.647.000	10.000	3.294.000	120.165.120
	9	18	715	7	1.429	400,6	LUC	85.000	34.051.000	85.000	3	102.153.000	9.800	3.925.880	5.000	2.003.000	10.000	4.006.000	146.138.880
	10	17	99	7	829	429,1	LUC	85.000	36.473.500	85.000	3	109.420.500	9.800	4.205.180	5.000	2.145.500	10.000	4.291.000	156.535.680
13	**Nguyễn Thị Thắm**					**2.212,8**			**188.088.000**			**564.264.000**		**21.685.440**		**11.064.000**		**22.128.000**	**807.229.440**
		17	32	7	167	85,9	LUK	85.000	7.301.500	85.000	3	21.904.500	9.800	841.820	5.000	429.500	10.000	859.000	31.336.320
		18	63	7	180	421,4	LUC	85.000	35.819.000	85.000	3	107.457.000	9.800	4.129.720	5.000	2.107.000	10.000	4.214.000	153.726.720
		17	250	7	483	56,9	LUC	85.000	4.836.500	85.000	3	14.509.500	9.800	557.620	5.000	284.500	10.000	569.000	20.757.120
		18	290	7	819	243,7	LUC	85.000	20.714.500	85.000	3	62.143.500	9.800	2.388.260	5.000	1.218.500	10.000	2.437.000	88.901.760
		17	367	7	537	106,3	LUC	85.000	9.035.500	85.000	3	27.106.500	9.800	1.041.740	5.000	531.500	10.000	1.063.000	38.778.240
		18	480	7	1.026	526,1	LUC	85.000	44.718.500	85.000	3	134.155.500	9.800	5.155.780	5.000	2.630.500	10.000	5.261.000	191.921.280
		17	517	7	942	373,9	LUC	85.000	31.781.500	85.000	3	95.344.500	9.800	3.664.220	5.000	1.869.500	10.000	3.739.000	136.398.720
		18	650	7	1.231	398,6	LUC	85.000	33.881.000	85.000	3	101.643.000	9.800	3.906.280	5.000	1.993.000	10.000	3.986.000	145.409.280
14	**Nguyễn Xuân Quý**					**2.897,3**			**246.270.500**			**738.811.500**		**28.393.540**		**14.486.500**		**28.973.000**	**1.056.935.040**
		17	38	7	160e	44,0	LUK	85.000	3.740.000	85.000	3	11.220.000	9.800	431.200	5.000	220.000	10.000	440.000	16.051.200
		18	188	7	543a	932,0	LUC	85.000	79.220.000	85.000	3	237.660.000	9.800	9.133.600	5.000	4.660.000	10.000	9.320.000	339.993.600
		17	270	7	528a	148,9	LUC	85.000	12.656.500	85.000	3	37.969.500	9.800	1.459.220	5.000	744.500	10.000	1.489.000	54.318.720
		18	303	7	685a	346,5	LUC	85.000	29.452.500	85.000	3	88.357.500	9.800	3.395.700	5.000	1.732.500	10.000	3.465.000	126.403.200
		17	413	7	877b	142,3	LUK	85.000	12.095.500	85.000	3	36.286.500	9.800	1.394.540	5.000	711.500	10.000	1.423.000	51.911.040
		18	474	7	1.174	188,8	LUC	85.000	16.048.000	85.000	3	48.144.000	9.800	1.850.240	5.000	944.000	10.000	1.888.000	68.874.240
		18	494			468,4	LUC	85.000	39.814.000	85.000	3	119.442.000	9.800	4.590.320	5.000	2.342.000	10.000	4.684.000	170.872.320

		18	477	7	915b	266,0	LUC	85.000	22.610.000	85.000	3	67.830.000	9.800	2.606.800	5.000	1.330.000	10.000	2.660.000	97.036.800
		18	620	7	1230a	360,4	LUC	85.000	30.634.000	85.000	3	91.902.000	9.800	3.531.920	5.000	1.802.000	10.000	3.604.000	131.473.920
15	**Ngô Quang Trung Nguyễn Thị Oanh**					**778,3**			**66.155.500**			**198.466.500**		**7.627.340**		**3.891.500**		**7.783.000**	**283.923.840**
		17	735	7	1.396	600,0	LUC	85.000	51.000.000	85.000	3	153.000.000	9.800	5.880.000	5.000	3.000.000	10.000	6.000.000	218.880.000
		17	796	6	1.306	178,3	LUC	85.000	15.155.500	85.000	3	45.466.500	9.800	1.747.340	5.000	891.500	10.000	1.783.000	65.043.840
16	**Dương Văn Thảo**					**2.088,1**			**177.488.500**			**532.465.500**		**20.463.380**		**10.440.500**		**20.881.000**	**761.738.880**
		17	90	7	160b	56,2	LUK	85.000	4.777.000	85.000	3	14.331.000	9.800	550.760	5.000	281.000	10.000	562.000	20.501.760
		17	248	7	508	86,1	LUC	85.000	7.318.500	85.000	3	21.955.500	9.800	843.780	5.000	430.500	10.000	861.000	31.409.280
		18	316	7	817	392,2	LUC	85.000	33.337.000	85.000	3	100.011.000	9.800	3.843.560	5.000	1.961.000	10.000	3.922.000	143.074.560
		17	614			421,7	LUC	85.000	35.844.500	85.000	3	107.533.500	9.800	4.132.660	5.000	2.108.500	10.000	4.217.000	153.836.160
		17	625	7	1.204	876,9	LUC	85.000	74.536.500	85.000	3	223.609.500	9.800	8.593.620	5.000	4.384.500	10.000	8.769.000	319.893.120
		18	46	7	178	255,0	LUC	85.000	21.675.000	85.000	3	65.025.000	9.800	2.499.000	5.000	1.275.000	10.000	2.550.000	93.024.000
17	**Ngô Quang Thắng Dương Thị Dịu**					**860,4**			**73.134.000**			**219.402.000**		**8.431.920**		**4.302.000**		**8.604.000**	**313.873.920**
		17	71	7	170c	36,7	LUC	85.000	3.119.500	85.000	3	9.358.500	9.800	359.660	5.000	183.500	10.000	367.000	13.388.160
		18	211	7	529b	96,4	LUC	85.000	8.194.000	85.000	3	24.582.000	9.800	944.720	5.000	482.000	10.000	964.000	35.166.720
		18	320	7	845b	192,3	LUC	85.000	16.345.500	85.000	3	49.036.500	9.800	1.884.540	5.000	961.500	10.000	1.923.000	70.151.040
		17	337	7	518b	46,9	LUC	85.000	3.986.500	85.000	3	11.959.500	9.800	459.620	5.000	234.500	10.000	469.000	17.109.120
		17	618	7	1.002	215,6	LUC	85.000	18.326.000	85.000	3	54.978.000	9.800	2.112.880	5.000	1.078.000	10.000	2.156.000	78.650.880
		18	186	7	389	272,5	LUC	85.000	23.162.500	85.000	3	69.487.500	9.800	2.670.500	5.000	1.362.500	10.000	2.725.000	99.408.000

18	**Nguyễn Văn Sáng**					**2.339,4**	**-**		**198.849.000**		**33**	**596.547.000**		**22.926.120**		**11.697.000**		**23.394.000**	**853.413.120**
		18	31	7	174	94,0	LUK	85.000	7.990.000	85.000	3	23.970.000	9.800	921.200	5.000	470.000	10.000	940.000	34.291.200
		18	44	7	176	150,1	LUK	85.000	12.758.500	85.000	3	38.275.500	9.800	1.470.980	5.000	750.500	10.000	1.501.000	54.756.480
		17	111	7	434	37,0	LUC	85.000	3.145.000	85.000	3	9.435.000	9.800	362.600	5.000	185.000	10.000	370.000	13.497.600
		17	131			7,5	LUC	85.000	637.500	85.000	3	1.912.500	9.800	73.500	5.000	37.500	10.000	75.000	2.736.000
		17	135			108,3	LUC	85.000	9.205.500	85.000	3	27.616.500	9.800	1.061.340	5.000	541.500	10.000	1.083.000	39.507.840
		18	210	7	383	195,9	LUC	85.000	16.651.500	85.000	3	49.954.500	9.800	1.919.820	5.000	979.500	10.000	1.959.000	71.464.320
		18	217	7	855	555,1	LUC	85.000	47.183.500	85.000	3	141.550.500	9.800	5.439.980	5.000	2.775.500	10.000	5.551.000	202.500.480
		17	494	7	935	243,7	LUC	85.000	20.714.500	85.000	3	62.143.500	9.800	2.388.260	5.000	1.218.500	10.000	2.437.000	88.901.760
		18	564	7	1.184	351,2	LUC	85.000	29.852.000	85.000	3	89.556.000	9.800	3.441.760	5.000	1.756.000	10.000	3.512.000	128.117.760
		18	590	7	1.238	173,3	LUC	85.000	14.730.500	85.000	3	44.191.500	9.800	1.698.340	5.000	866.500	10.000	1.733.000	63.219.840
		18	708	7	1.433	423,3	LUC	85.000	35.980.500	85.000	3	107.941.500	9.800	4.148.340	5.000	2.116.500	10.000	4.233.000	154.419.840
19	**Vũ Quang Trung**	**12**	**295**	**7**	**17**	**408,3**	**LUC**	**85.000**	**34.705.500**	**85.000**	**3**	**104.116.500**	**9.800**	**4.001.340**	**5.000**	**2.041.500**	**10.000**	**4.083.000**	**148.947.840**
20	**Nguyễn Văn Hồng Nguyễn Thị Then**					**1.259,9**			**107.091.500**			**321.274.500**		**12.347.020**		**6.299.500**		**12.599.000**	**459.611.520**
		18	43	7	187	55,4	LUC	85.000	4.709.000	85.000	3	14.127.000	9.800	542.920	5.000	277.000	10.000	554.000	20.209.920
		18	578	7	1.189	353,5	LUC	85.000	30.047.500	85.000	3	90.142.500	9.800	3.464.300	5.000	1.767.500	10.000	3.535.000	128.956.800
		12	345	7	136	91,8	LUC	85.000	7.803.000	85.000	3	23.409.000	9.800	899.640	5.000	459.000	10.000	918.000	33.488.640
		17	545	7	929b	80,0	LUC	85.000	6.800.000	85.000	3	20.400.000	9.800	784.000	5.000	400.000	10.000	800.000	29.184.000
		18	391	7	833	166,6	LUC	85.000	14.161.000	85.000	3	42.483.000	9.800	1.632.680	5.000	833.000	10.000	1.666.000	60.775.680
		17	456	7	912	106,3	LUC	85.000	9.035.500	85.000	3	27.106.500	9.800	1.041.740	5.000	531.500	10.000	1.063.000	38.778.240
		17	265	7	484a	77,7	LUK	85.000	6.604.500	85.000	3	19.813.500	9.800	761.460	5.000	388.500	10.000	777.000	28.344.960

		18	174	7	391	328,6	LUK	85.000	27.931.000	85.000	3	83.793.000	9.800	3.220.280	5.000	1.643.000	10.000	3.286.000	119.873.280
21	**Nguyễn Văn Khiêm Lê Thị Mai A**					**3.126,8**			**265.778.000**			**797.334.000**		**30.642.640**		**15.634.000**		**31.268.000**	**1.140.656.640**
		17	612	7	999	252,1	LUC	85.000	21.428.500	85.000	3	64.285.500	9.800	2.470.580	5.000	1.260.500	10.000	2.521.000	91.966.080
		18	592	7	1.001	142,9	LUC	85.000	12.146.500	85.000	3	36.439.500	9.800	1.400.420	5.000	714.500	10.000	1.429.000	52.129.920
		18	90	7	422	261,8	LUC	85.000	22.253.000	85.000	3	66.759.000	9.800	2.565.640	5.000	1.309.000	10.000	2.618.000	95.504.640
		18	272	7	684	559,6	LUC	85.000	47.566.000	85.000	3	142.698.000	9.800	5.484.080	5.000	2.798.000	10.000	5.596.000	204.142.080
		18	430	7	1.037	392,0	LUC	85.000	33.320.000	85.000	3	99.960.000	9.800	3.841.600	5.000	1.960.000	10.000	3.920.000	143.001.600
		18	627	7	1.387	394,1	LUC	85.000	33.498.500	85.000	3	100.495.500	9.800	3.862.180	5.000	1.970.500	10.000	3.941.000	143.767.680
		18	239	7		593,1	LUC	85.000	50.413.500	85.000	3	151.240.500	9.800	5.812.380	5.000	2.965.500	10.000	5.931.000	216.362.880
		18	206	7		531,2	LUC	85.000	45.152.000	85.000	3	135.456.000	9.800	5.205.760	5.000	2.656.000	10.000	5.312.000	193.781.760
22	**Dương Thị Quế**					**2.162,6**			**183.821.000**			**551.463.000**		**21.193.480**		**10.813.000**		**21.626.000**	**788.916.480**
		18	608	7	1.187	570,3	LUC	85.000	48.475.500	85.000	3	145.426.500	9.800	5.588.940	5.000	2.851.500	10.000	5.703.000	208.045.440
		17	585	7	1.003	123,8	LUC	85.000	10.523.000	85.000	3	31.569.000	9.800	1.213.240	5.000	619.000	10.000	1.238.000	45.162.240
		18	640	7	1.391	360,6	LUC	85.000	30.651.000	85.000	3	91.953.000	9.800	3.533.880	5.000	1.803.000	10.000	3.606.000	131.546.880
		18	521			221,8	LUC	85.000	18.853.000	85.000	3	56.559.000	9.800	2.173.640	5.000	1.109.000	10.000	2.218.000	80.912.640
		18	492	7	1.018	332,6	LUC	85.000	28.271.000	85.000	3	84.813.000	9.800	3.259.480	5.000	1.663.000	10.000	3.326.000	121.332.480
		18	229	7	385	273,5	LUC	85.000	23.247.500	85.000	3	69.742.500	9.800	2.680.300	5.000	1.367.500	10.000	2.735.000	99.772.800
		18	234	7	551	149,1	LUC	85.000	12.673.500	85.000	3	38.020.500	9.800	1.461.180	5.000	745.500	10.000	1.491.000	54.391.680
		17	301	7	525	89,3	LUC	85.000	7.590.500	85.000	3	22.771.500	9.800	875.140	5.000	446.500	10.000	893.000	32.576.640
		17	305	7	524	41,6	LUC	85.000	3.536.000	85.000	3	10.608.000	9.800	407.680	5.000	208.000	10.000	416.000	15.175.680

23	**Dương Thị Mão**					**2.319,9**			**197.191.500**			**591.574.500**		**22.735.020**		**11.599.500**		**23.199.000**	**846.299.520**
		17	117	7	426a	141,1	LUC	85.000	11.993.500	85.000	3	35.980.500	9.800	1.382.780	5.000	705.500	10.000	1.411.000	51.473.280
		18	261	7	555	286,3	LUC	85.000	24.335.500	85.000	3	73.006.500	9.800	2.805.740	5.000	1.431.500	10.000	2.863.000	104.442.240
		17	417	7	863	212,2	LUC	85.000	18.037.000	85.000	3	54.111.000	9.800	2.079.560	5.000	1.061.000	10.000	2.122.000	77.410.560
		18	473	7	1.014	265,5	LUC	85.000	22.567.500	85.000	3	67.702.500	9.800	2.601.900	5.000	1.327.500	10.000	2.655.000	96.854.400
		17	564	7	969	350,9	LUC	85.000	29.826.500	85.000	3	89.479.500	9.800	3.438.820	5.000	1.754.500	10.000	3.509.000	128.008.320
		17	596	7	1.009	231,8	LUC	85.000	19.703.000	85.000	3	59.109.000	9.800	2.271.640	5.000	1.159.000	10.000	2.318.000	84.560.640
		18	612	7	1.229	360,0	LUC	85.000	30.600.000	85.000	3	91.800.000	9.800	3.528.000	5.000	1.800.000	10.000	3.600.000	131.328.000
		18	616			371,9	LUC	85.000	31.611.500	85.000	3	94.834.500	9.800	3.644.620	5.000	1.859.500	10.000	3.719.000	135.669.120
		17	121	7	437c	51,3	LUC	85.000	4.360.500	85.000	3	13.081.500	9.800	502.740	5.000	256.500	10.000	513.000	18.714.240
		17	127			48,9	LUC	85.000	4.156.500	85.000	3	12.469.500	9.800	479.220	5.000	244.500	10.000	489.000	17.838.720
24	**Trương Văn Nậm**					**3.976,1**			**337.968.500**			**1.013.905.500**		**38.965.780**		**19.880.500**		**39.761.000**	**1.450.481.280**
		18	376	7	838	329,0	LUC	85.000	27.965.000	85.000	3	83.895.000	9.800	3.224.200	5.000	1.645.000	10.000	3.290.000	120.019.200
		17	76	7	169	63,0	LUK	85.000	5.355.000	85.000	3	16.065.000	9.800	617.400	5.000	315.000	10.000	630.000	22.982.400
		17	79			5,6	LUK	85.000	476.000	85.000	3	1.428.000	9.800	54.880	5.000	28.000	10.000	56.000	2.042.880
		18	135	7	418	347,5	LUC	85.000	29.537.500	85.000	3	88.612.500	9.800	3.405.500	5.000	1.737.500	10.000	3.475.000	126.768.000
		17	260	7	507	155,2	LUC	85.000	13.192.000	85.000	3	39.576.000	9.800	1.520.960	5.000	776.000	10.000	1.552.000	56.616.960
		18	334	7	844	556,0	LUC	85.000	47.260.000	85.000	3	141.780.000	9.800	5.448.800	5.000	2.780.000	10.000	5.560.000	202.828.800
		18	467	7	1.031	812,3	LUC	85.000	69.045.500	85.000	3	207.136.500	9.800	7.960.540	5.000	4.061.500	10.000	8.123.000	296.327.040

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT TỈNH THÁI NGUYÊN
CHI NHÁNH TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT KHU VỰC IV

		17	496	7	930	278,3	LUC	85.000	23.655.500	85.000	3	70.966.500	9.800	2.727.340	5.000	1.391.500	10.000	2.783.000	101.523.840
		18	545	7	1.182	742,7	LUC	85.000	63.129.500	85.000	3	189.388.500	9.800	7.278.460	5.000	3.713.500	10.000	7.427.000	270.936.960
		18	681	7	1.384	271,4	LUC	85.000	23.069.000	85.000	3	69.207.000	9.800	2.659.720	5.000	1.357.000	10.000	2.714.000	99.006.720
		12	344	7	132	311,2	LUC	85.000	26.452.000	85.000	3	79.356.000	9.800	3.049.760	5.000	1.556.000	10.000	3.112.000	113.525.760
		17	36	7	168	36,5	LUC	85.000	3.102.500	85.000	3	9.307.500	9.800	357.700	5.000	182.500	10.000	365.000	13.315.200
		17	19			67,4	LUC	85.000	5.729.000	85.000	3	17.187.000	9.800	660.520	5.000	337.000	10.000	674.000	24.587.520
25	**Dương Minh Thư**					**2.279,3**			**193.740.500**			**581.221.500**		**22.337.140**		**11.396.500**		**22.793.000**	**831.488.640**
		17	446	7	869	112,0	LUC	85.000	9.520.000	85.000	3	28.560.000	9.800	1.097.600	5.000	560.000	10.000	1.120.000	40.857.600
		17	415	7	868	90,5	LUC	85.000	7.692.500	85.000	3	23.077.500	9.800	886.900	5.000	452.500	10.000	905.000	33.014.400
		18	712	7	1.430	226,1	LUC	85.000	19.218.500	85.000	3	57.655.500	9.800	2.215.780	5.000	1.130.500	10.000	2.261.000	82.481.280
		17	501	7	914	338,9	LUC	85.000	28.806.500	85.000	3	86.419.500	9.800	3.321.220	5.000	1.694.500	10.000	3.389.000	123.630.720
		18	318	7	840	294,6	LUC	85.000	25.041.000	85.000	3	75.123.000	9.800	2.887.080	5.000	1.473.000	10.000	2.946.000	107.470.080
		18	337	7	805	561,3	LUC	85.000	47.710.500	85.000	3	143.131.500	9.800	5.500.740	5.000	2.806.500	10.000	5.613.000	204.762.240
		17	149	7	493e	94,0	LUK	85.000	7.990.000	85.000	3	23.970.000	9.800	921.200	5.000	470.000	10.000	940.000	34.291.200
		18	120	7	396	518,4	LUC	85.000	44.064.000	85.000	3	132.192.000	9.800	5.080.320	5.000	2.592.000	10.000	5.184.000	189.112.320
		18	373		88	43,5	LUC	85.000	3.697.500	85.000	3	11.092.500	9.800	426.300	5.000	217.500	10.000	435.000	15.868.800
26	**Nguyễn Văn Tấn Nguyễn Thị Quy**					**1.868,7**			**158.839.500**			**476.518.500**		**18.313.260**		**9.343.500**		**18.687.000**	**681.701.760**
		17	394	7	879a	69,0	LUK	85.000	5.865.000	85.000	3	17.595.000	9.800	676.200	5.000	345.000	10.000	690.000	25.171.200
		17	291			144,4	LUK	85.000	12.274.000	85.000	3	36.822.000	9.800	1.415.120	5.000	722.000	10.000	1.444.000	52.677.120
		17	346	7	520	129,3	LUK	85.000	10.990.500	85.000	3	32.971.500	9.800	1.267.140	5.000	646.500	10.000	1.293.000	47.168.640

PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG

DỰ ÁN KHU DÂN CƯ SỐ 1, XÃ LƯƠNG PHÚ (NAY THUỘC XÃ KHA SƠN TỈNH THÁI NGUYÊN)

STT	Họ và tên	Tỷ lệ % thu hồi đất nông nghiệp	Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp (Có hoặc không)	Hỗ trợ ổn định đời sống				Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
				Số khẩu được hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá hỗ trợ			
						Mức hỗ trợ gạo (kg)	Giá gạo tại thời điểm (đồng/kg)		
	3	4	5	6	7	8	9	11	12
	TỔNG CỘNG							**536.911.200**	
1	Nguyễn Thị Vạn			7	6	30	18760	23.637.600	
2	Nguyễn Tiến Nhuận			7	6	30	18760	23.637.600	
3	Nguyễn Văn Điểm			5	6	30	18760	16.884.000	
4	Nguyễn Thị Đáp			7	12	30	18760	47.275.200	
5	Ngô Quang Chiến Dương Thị Tình			4	6	30	18760	13.507.200	
6	Ngô Quang Trường Dương Thị Quyên			6	6	30	18760	20.260.800	
7	Nguyễn Tiến Thiết			5	6	30	18760	16.884.000	
8	Ngô Quang Nụ			4	6	30	18760	13.507.200	
9	Nguyễn Văn Nghĩa Dương Thị Quý			4	6	30	18760	13.507.200	
10	Hồ Thị Loan			3	6	30	18760	10.130.400	
11	Nguyễn Văn Lợi			5	6	30	18760	16.884.000	
12	Nguyễn Văn Dương Nguyễn Thị Lan			6	6	30	18760	20.260.800	
13	Nguyễn Văn Dương Hoàng Thị Thu			5	12	30	18760	33.768.000	
14	Nguyễn Văn An Nguyễn Thị Thuý Hồng			4	12	30	18760	27.014.400	
15	Ngô Quang Lượng			4	6	30	18760	13.507.200	
16	Phùng Thị Thái			5	6	30	18760	16.884.000	
17	Nguyễn Thị Thắm			18	6	30	18760	60.782.400	
18	Nguyễn Xuân Quý			6	6	30	18760	20.260.800	
19	Ngô Quang Trung Nguyễn Thị Oanh			2	6	30	18760	6.753.600	
20	Dương Văn Thảo			6	6	30	18760	20.260.800	
21	Ngô Quang Thắng Dương Thị Dịu			6	6	30	18760	20.260.800	
22	Nguyễn Văn Sáng			3	6	30	18760	10.130.400	
23	Vũ Quang Trung			6	6	30	18760	20.260.800	
24	Nguyễn Văn Hồng Nguyễn Thị Then			7	6	30	18760	23.637.600	

25	Nguyễn Văn Khiêm Lê Thị Mai A			3	6	30	18760	10.130.400	
26	Dương Thị Quế			5	6	30	18760	16.884.000	
27	Dương Thị Mão			10	6	30	18760	33.768.000	
28	Trương Văn Nậm			8	6	30	18760	27.014.400	
29	Dương Minh Thư			6	6	30	18760	20.260.800	
30	Nguyễn Văn Tấn Nguyễn Thị Quy			6	6	30	18760	20.260.800	